

KHẢO SÁT THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN RỐI LOẠN LO ÂU Ở SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Nguyễn Ngọc Lê¹, Lê Minh Hoàng¹, Lê Thị Gái¹, Huỳnh Quang Thái Huy¹,
Lý Quốc Y¹, Thiên Vạn Phúc¹, Võ Đỗ Kim Như Ý¹, Nguyễn Văn Thông¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Rối loạn lo âu là một vấn đề sức khỏe tâm thần rất phổ biến hiện nay, ảnh hưởng đến hàng triệu người trên thế giới, trong đó có sinh viên. **Mục tiêu nghiên cứu:** Mô tả tỉ lệ, đặc điểm và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến rối loạn lo âu. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang với 400 sinh viên ngành Y khoa tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2023-2024. Đánh giá tình trạng rối loạn lo âu theo thang điểm GAD-7, với tổng điểm GAD < 7 là không lo âu và GAD ≥ 7 là rối loạn lo âu. **Kết quả:** Tỉ lệ rối loạn lo âu là 49,2%. Các yếu tố liên quan đến rối loạn lo âu gồm có giới tính, tuổi, năm học, kết quả học tập, thể thao, đọc sách hoặc xem phim, đoàn hội, cảm thấy nội quy khó khăn, lịch học và lịch trực, rớt môn, học lại của sinh viên ($p \leq 0,5$). **Kết luận:** Rối loạn lo âu lưu hành với tỉ lệ cao trong sinh viên có khả năng ảnh hưởng đến kết quả học tập và chất lượng cuộc sống sinh viên. Nhà trường cần có nhiều quy định và chính sách hỗ trợ tạo điều kiện thoải mái trong học tập cho sinh viên, song song với đó sinh viên cần phân bổ thời gian học tập hợp lý, tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa nhiều hơn để phòng tránh các rối loạn lo âu. **Từ khóa:** Rối loạn lo âu, GAD-7, sinh viên y khoa.

SUMMARY

SURVEY ON THE PREVALENCE AND ASSOCIATED FACTORS OF ANXIETY DISORDERS AMONG MEDICAL STUDENTS AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Background: Anxiety disorders are a very common mental health problem today, affecting millions of people around the world, including students. **Study Objective:** To describe the prevalence, and characteristics, and investigate some factors associated with anxiety disorders. **Subjects and Methods:** A cross-sectional descriptive study design was used with 400 medical students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy in the 2023-2024 academic year. Assess anxiety disorders using the GAD-7 scale, with a total GAD score < 7 being non-anxious and a GAD score ≥ 7 being an anxiety disorder. **Results:** The rate of severe anxiety disorder was 49.2%. Factors associated with severe anxiety

disorder included gender, age, year of study, academic performance, sports participation, reading books or watching movies, union membership, perceived difficulties with regulations, study, and on-duty schedules, failing subjects, and retaking subjects ($p < 0.5$). **Conclusion:** Anxiety disorder is highly prevalent among students and can potentially affect their academic performance and quality of life. The university needs to have more regulations and supportive policies to create a comfortable learning environment for students, while students need to allocate their study time reasonably and actively participate in more extracurricular activities to prevent anxiety disorders. **Keywords:** Anxiety disorders, GAD-7, medical students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rối loạn lo âu (RLA) hiện đang là một vấn đề sức khỏe tâm thần rất phổ biến hiện nay, ảnh hưởng đến hàng triệu người trên thế giới, trong đó có sinh viên. Nếu không được phát hiện sớm và can thiệp kịp thời thì tình trạng này sẽ làm giảm năng suất học tập, lao động và ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng cuộc sống của những người đang mắc phải tình trạng này, thậm chí nguy hiểm hơn có thể dẫn đến hành vi tự ngược đãi bản thân bằng bạo lực và có thể tự sát [1].

Các báo cáo gần đây đã cho thấy những dữ liệu đáng báo động về xu hướng các rối loạn lo âu và các yếu tố liên quan đến lo âu trong sinh viên. Ngoài ra cũng có một số báo cáo khác được công bố nêu ra một số giải pháp giúp giảm tình trạng lo âu trong sinh viên [2]. Tuy nhiên, các nghiên cứu về lĩnh vực này đối với sinh viên ngành sức khỏe tại Việt Nam nói chung và miền tây Nam Bộ nói riêng còn hạn chế và chưa đầy đủ. Từ những dữ kiện trên chúng tôi thực hiện đề tài "Khảo sát thực trạng và một số yếu tố liên quan đến lo âu ở sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2023-2024" với mục tiêu là mô tả tỉ lệ tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến rối loạn lo âu ở sinh viên Y khoa, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- **Tiêu chí lựa chọn:** Sinh viên ngành Y khoa từ năm thứ nhất đến năm thứ sáu đang theo học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ trong thời gian tiến hành nghiên cứu.

- **Tiêu chí loại trừ:** Sinh viên bị đình chỉ

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Văn Thông

Email: nvthong.gv@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 7.01.2025

Ngày phản biện khoa học: 13.2.2025

Ngày duyệt bài: 14.3.2025

học tập, tạm thời hoãn việc học tại thời điểm lấy mẫu, sinh viên có tên nhưng không tham gia học tập tại trường; sinh viên không có mặt tại lớp vào thời điểm lấy mẫu; và sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành theo thiết kế mô tả cắt ngang
- Cỡ mẫu: Cỡ mẫu được tính theo công thức ước lượng tỉ lệ một quần thể:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: số sinh viên tham gia nghiên cứu

$Z_{1-\alpha/2}^2$: với khoảng tin cậy 95% thì $Z = 1,96$

d: sai số cho phép

p: tỉ lệ sinh viên bị rối loạn lo âu

Theo nghiên cứu của Amanda J Baxter và cs thì tỉ lệ rối loạn lo âu là 28,3%, nên chúng tôi chọn $p = 0,28$ sai số tuyệt đối cho phép là $d = 0,05$ [3]. Dựa vào công thức tính cỡ mẫu trên, nghiên cứu của chúng tôi cần tối thiểu 356 mẫu, thực tế chúng tôi ghi nhận 400 mẫu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** chọn mẫu trong thời gian nghiên cứu cho đến khi đủ cỡ mẫu cần thiết trong thời gian 04/2024 đến 06/2024.

- **Nội dung nghiên cứu:** Nghiên cứu các đặc điểm dân số học của sinh viên như giới, tuổi, năm học, kết quả học tập. Xác định tỉ lệ, mức độ rối loạn lo âu ở sinh viên: Đánh giá tình trạng rối loạn lo âu ở sinh viên dựa trên thang điểm GAD-7. Lấy điểm cắt $GAD < 7$ là không rối loạn lo âu (rối loạn lo âu nhẹ) và $GAD \geq 7$ là rối loạn lo âu đáng kể [4]. Tìm hiểu các yếu tố liên quan với rối loạn lo âu gồm: Đặc điểm chung dân số học; Quá trình học tập; Thời lượng tham gia các hoạt

động ngoại khóa.

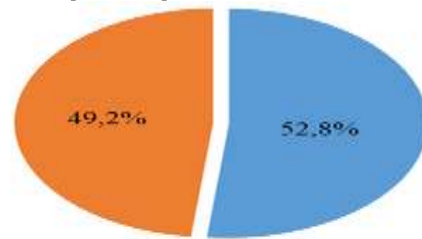
- **Phương pháp xử lý số liệu:** Sử dụng phần mềm SPSS 20.2 phân tích thống kê mô tả (số lượng, tỷ lệ phần trăm) để mô tả thông tin tỉ lệ rối loạn lo âu ở sinh viên, các yếu tố liên quan đến rối loạn lo âu được đo lường bằng phân tích hồi quy logistic đơn biến.

- **Y đức:** Nghiên cứu được sự đồng ý Phòng Hành chính tổng hợp, Khoa học công nghệ và Quan hệ đối ngoại, Đào tạo đại học, Công tác sinh viên, Khoa Y, được thông qua hội đồng xét duyệt đề tài cấp cơ sở theo Quyết định số 4630/QĐ-ĐHYDCT ngày 29 tháng 12 năm 2023.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện với 400 sinh viên ngành Y khoa, nữ giới chiếm nhiều hơn với 52%. Sinh viên có độ tuổi từ 18 đến 30, chủ yếu từ 20-24 tuổi với 56%, phần lớn là dân tộc Kinh với 92%.

3.2. Tỉ lệ rối loạn lo âu ở sinh viên



■ Không rối loạn lo âu ■ Rối loạn lo âu
Biểu đồ 1. Tỉ lệ rối loạn lo âu ở sinh viên ngành Y khoa

Nhận xét: Tỉ lệ rối loạn lo âu ở sinh viên trong nghiên cứu là 49,2%.

3.3. Các yếu tố liên quan đến tình trạng rối loạn lo âu ở sinh viên

Bảng 1. Liên quan giữa các đặc điểm dân số xã hội học với RLLA

Đặc điểm chung		Rối loạn lo âu				OR (KTC 95%)	p
		Có		Không			
		n	%	n	%		
Giới tính	Nam	87	45,3%	105	54,7%	0,738 (0,498-1,094)	0,130
	Nữ	110	52,9%	98	47,1%		
Nhóm tuổi	18-19 tuổi	14	41,2%	20	58,8%	-	-
	20-24 tuổi	116	51,8%	108	48,2%	0,652 (0,314-1,354)	0,251
	25-30 tuổi	31	47%	35	53%	0,790 (0,342-1,825)	0,582
	Trên 30 tuổi	36	47,4%	40	52,6%	0,778 (0,343-1,763)	0,547
Dân tộc	Kinh	185	50,3%	183	49,7%	-	-
	Hoa	5	45,5%	6	54,5%	1,213 (0,364-4,045)	0,753
	Khơ me	4	25%	12	75%	3,033 (0,960-9,577)	0,061
	Khác	3	60%	2	40%	0,674 (0,111-4,081)	0,668

Nhận xét: Chưa ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa các đặc điểm dân số xã hội học với tình trạng rối loạn lo âu ($p > 0,05$).

Bảng 2. Liên quan giữa yếu tố học đường với RLLA

Đặc điểm học tập tại trường		Rối loạn lo âu				OR (KTC 95%)	p
		Có		Không			
		n	%	n	%		
Năm học	Năm 1	44	48,9%	46	51,1%	-	-
	Năm 2	51	37%	87	63%	1,632 (0,952-2,797)	0,075
	Năm 3	6	50%	6	50%	0,957 (0,287-3,191)	0,942
	Năm 4	88	62%	54	38%	0,587 (0,344-1,002)	0,050
	Năm 5	7	43,8%	9	56,2%	1,230 (0,422-3,588)	0,705
	Năm 6	1	50%	1	50%	0,957 (0,058-15,768)	0,975
Kết quả học tập	Xuất sắc	9	32,1%	19	67,9%	-	-
	Giỏi	30	47,6%	33	52,4%	0,521 (0,205-1,327)	0,172
	Khá	100	49,3%	103	50,7%	0,488 (0,211-1,130)	0,094
	TB	44	51,2%	42	48,8%	0,452 (0,184-1,111)	0,083
	Kém	14	70%	6	30%	0,203 (0,059-0,703)	0,012
Kết quả rèn luyện	Xuất sắc	24	36,9%	41	63,1%	-	-
	Giỏi	52	42,6%	70	57,4%	0,788 (0,425-1,463)	0,450
	Khá	66	56,9%	50	43,1%	0,443 (0,238-0,827)	0,011
	TB	51	54,8%	42	45,2%	0,482 (0,252-0,922)	0,027
	Kém	4	100%	0	0	< 0,01	0,999

Nhận xét: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tình trạng rối loạn lo âu ở kết quả học tập kém ($p = 0,12$); điểm rèn luyện khá ($p = 0,011$) và trung bình ($p = 0,027$).

Bảng 3. Liên quan giữa các hoạt động ngoại khóa với tình trạng RLLA

Hoạt động ngoại khóa		Rối loạn lo âu				OR (KTC 95%)	p
		Có		Không			
		n	%	n	%		
Thể thao	< 30 phút/ngày	148	49,8%	149	50,2%	1,095 (0,699-1,714)	0,693
	≥ 30 phút/ngày	49	47,6%	54	52,4%		
Đọc sách/nghe nhạc/xem phim	< 30 phút/ngày	80	57,6%	59	42,4%	1,669 (1,101-2,528)	0,015
	≥ 30 phút/ngày	117	44,8%	144	55,2%		
Đoàn hội	< 30 phút/ngày	122	49,6%	124	50,4%	1,036 (0,693-1,551)	0,862
	≥ 30 phút/ngày	75	48,7%	79	51,3%		

Nhận xét: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tình trạng rối loạn lo âu trong các hoạt động như đọc sách, xem phim, nghe nhạc với thời lượng từ 30 phút/ngày trở lên, tỷ lệ lo âu thấp ($p = 0,015$).

Bảng 4. Liên quan giữa đặc điểm học tập vụ với tình trạng RLLA

Đặc điểm học tập		Rối loạn lo âu				OR (KTC 95%)	p
		Có		Không			
		n	%	n	%		
Nội quy khó	Có	113	66,5%	57	33,5%	3,446 (2,272-5,226)	< 0,01
	Không	84	36,5%	146	63,5%		
Lịch học quá tải	Có	179	53,4%	156	46,6%	2,996 (1,671-5,373)	< 0,01
	Không	18	27,7%	47	72,3%		
Lịch trực quá sức	Có	171	57,6%	126	42,4%	4,019 (2,436-6,630)	< 0,01
	Không	26	25,2%	77	74,8%		
Rớt môn	Có	36	75%	12	25%	3,559 (1,792-7,068)	< 0,01
	Không	161	45,7%	191	54,3%		
Học lại	Có	33	76,7%	10	23,3%	3,884 (1,858-8,119)	< 0,01
	Không	164	45,9%	193	54,1%		

Nhận xét: Trong các đặc điểm học tập, kết quả tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê chặt chẽ ($p < 0,01$) về tỉ lệ RLLA ở sinh viên với việc cảm thấy nội quy khó, lịch học quá tải, lịch trực quá sức, rớt môn và sinh viên học lại.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tỉ lệ rối loạn lo âu của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Khảo sát 400 sinh viên ngành Y khoa Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về tình trạng rối loạn lo âu bằng thang điểm GAD-7 tìm thấy sinh viên có rối loạn lo âu mức độ nhẹ là 52,8% và mức độ nặng là

49,2%. Kết quả này khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của Phan Minh Hoàng năm 2024, tỉ lệ rối loạn lo âu là 44,3% [5], Trần Thị Thu Mai năm 2015 là 47,3% [6], nhưng lại cao hơn kết quả nghiên cứu của tác giả khác như Lê Thị Vũ Huyền năm 2024 là 29,55% [7], Lê Thị Thanh Hoa năm 2024 là 35,7% [8]. Sự khác biệt này có thể do sự lựa chọn đối tượng, địa điểm nghiên cứu, thang điểm đánh giá giữa các nghiên cứu khác nhau. Ngoài ra, việc đánh giá rối loạn lo âu của sinh viên còn mang tính chủ quan, tương đối do đó kết quả nghiên cứu giữa các nghiên cứu có sự khác nhau. Mặt khác, tại thời điểm chúng tôi tiến hành lấy mẫu thu thập số liệu rơi vào thời điểm thi cuối kỳ lâm sàng và kết thúc học phần, nên khả năng sinh viên bị áp lực kết quả học tập tác động có thể ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu.

4.2. Các yếu tố liên quan đến rối loạn lo âu ở sinh viên

Giới tính: Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy sự phân bố tỉ lệ rối loạn lo âu ở sinh viên nam so với nữ chỉ bằng 0,738 lần. Tuy nhiên, mối liên quan này không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Một số nghiên cứu khác cũng chưa chỉ ra mối liên quan này như các nghiên cứu của Lê Thị Vũ Huyền (2024) [7]. Tuy nhiên, có thể lý giải do sinh viên nữ thường có tâm lý và nhạy cảm hơn về các vấn đề xung quanh và kết quả học tập nên thường cảm nhận quá mức so với bình thường, và có thể làm cho tỉ lệ RLLA cao hơn sinh viên nam.

Các yếu tố khác về dân số học như tuổi, dân tộc, tôn giáo kết quả nghiên cứu cho thấy mối liên quan không có ý nghĩa thống kê với tình trạng rối loạn lo âu ($p > 0,05$).

Năm học: Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa RLLA nhóm năm 4 khi so sánh với nhóm sinh viên năm 1 ($p \leq 0,05$). Mặc dù, nhóm sinh viên năm 2 và năm 5 có tỉ lệ RLLA cao hơn nhóm sinh viên năm 1 lần lượt là 1,632 và 1,630 lại không có liên quan có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Điều này có thể lý giải là do sinh viên ở năm 4 có lịch học quá tải vừa phải đi lâm sàng ở bệnh viện vừa học lý thuyết ở trường, lịch trực ở bệnh viện quá tải, và khối lượng kiến thức quá nhiều vào thời điểm này.

Kết quả học tập: Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa RLLA ở nhóm sinh viên có kết quả học tập kém so với nhóm xuất sắc ($p \leq 0,05$), các nhóm kết quả khác cho thấy không sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Điều này có thể lý giải do nhóm sinh viên có kết quả học tập kém phải đối mặt với nhiều áp lực hơn, đặc biệt là áp lực trả nợ môn và tốt nghiệp đúng hạn.

Kết quả điểm rèn luyện: Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa RLLA ở nhóm sinh viên có kết quả điểm rèn luyện loại khá và trung bình so với nhóm xuất sắc ($p \leq 0,05$). Điều này có thể lý giải do nhóm sinh viên này thường xuyên ít tham gia các hoạt động ngoại khóa, các phong trào đoàn hội cũng góp phần làm tăng tỉ lệ RLLA so với nhóm có điểm rèn luyện loại xuất sắc và giỏi.

Trong nghiên cứu này, kết quả nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng các yếu tố có liên quan chặt chẽ đến RLLA ở sinh viên ngành Y khoa Trường Đại học Y Dược Cần Thơ gồm có nội quy khó, lịch học quá tải; lịch trực quá sức, rất môn và học lại. Các yếu tố này có xu hướng làm tăng tỉ lệ RLLA ở sinh viên, trong khi đó các yếu tố liên quan đến hoạt động ngoại khóa thường xuyên trên 30 phút/ngày như thể thao, đọc sách, xem phim, nghe nhạc và đoàn hội lại xu hướng tác động làm giảm tỉ lệ RLLA. Trong đó, đặc biệt là hoạt động đọc sách, nghe nhạc, xem phim cho thấy sự liên quan có ý nghĩa thống kê với tỉ lệ RLLA ở sinh viên Y khoa ($p \leq 0,05$).

Nghiên cứu được tiến hành trên các sinh viên ngành Y khoa từ năm 1 đến năm 6, nên số liệu và kết quả sẽ phản ánh khá chân thực tình trạng RLLA ở sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế về thời điểm lấy mẫu và thiết kế nghiên cứu. Thời điểm lấy mẫu rơi vào lúc thi kết thúc lâm sàng và lý thuyết nên phần nào cũng ảnh hưởng đến tâm trạng lo lắng của sinh viên. Thêm vào đó, thiết kế nghiên cứu này là mô tả cắt ngang nên các yếu tố liên quan sẽ khó có thể được xác định chính xác vai trò trong mối quan hệ nhân quả với tình trạng rối loạn lo âu ở sinh viên.

V. KẾT LUẬN

Tỉ lệ rối loạn lo âu ở sinh viên ngành Y khoa Trường Đại học Y Dược Cần Thơ là 49,8%. Tìm thấy các yếu tố liên quan đến rối loạn lo âu như năm học (năm 4); Kết quả học tập (loại kém), kết quả điểm rèn luyện (loại khá và trung bình); Tham gia các hoạt động ngoại khóa như nghe nhạc, đọc sách, xem phim từ 30 phút/ngày trở lên; Cảm thấy nội quy khó, lịch học quá tải, lịch trực quá sức, rất môn và học lại. Khuyến khích sinh viên nên tự sắp xếp cân bằng thời gian giữa lịch học, ôn tập phù hợp và tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa nhiều hơn để phòng tránh rối loạn lo âu hiệu quả hơn.

Lời cảm ơn. Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn Trường Đại học Y Dược Cần Thơ đã hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài theo Quyết định giao tổ chức thực hiện đề tài số 4620/QĐ-

ĐHYDCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Ranney RM, Behar E, Yamasaki AS (2020).** Affect variability and emotional reactivity in generalized anxiety disorder. *J Behav Ther Exp Psychiatry*;68:101542. doi: 10.1016/j.jbtep.2019.101542. Epub 2019 Dec 16. PMID: 31896042.
2. **Mohammadi MR, Pour Dehghan P, Mostafavi SA, Hooshyari Z, Ahmadi N, Khaleghi A (2020).** Generalized anxiety disorder: Prevalence, predictors, and comorbidity in children and adolescents. *J Anxiety Disord*;73:102234. doi: 10.1016/j.janxdis.2020.102234. Epub 2020 May 12. PMID: 32470794.
3. **Baxter A.J., Scott K.M., Vos T., Whiteford H.A (2013).** "Global prevalence of anxiety disorders: a systematic review and meta-regression", *Psychol Med*, 43(05), 897–910.
4. **Tong X, An D, McGonigal A, Park SP, Zhou D (2015).** Validation of the Generalized Anxiety Disorder-7 (GAD-7) among Chinese people with epilepsy. *Epilepsy Res.* 2016 Feb;120:31-6. doi: 10.1016/j.epilepsyres.2015.11.019. PMID: 26709880.
5. **Hoàng, P. M. , Cường, N. Q. , & Thương, C. N. H. . (2024).** Rối loạn lo âu và các yếu tố liên quan ở sinh viên trường đại học y khoa phạm ngọc thạch. *Tạp Chí Y học Cộng đồng*, 64(CD 5 - Nghiên cứu khoa học). <https://doi.org/10.52163/yhc.v64i4.717>
6. **Trần Thị Thu Mai, Nguyễn Ngọc Duy (2015).** Rối loạn lo âu của sinh viên một số trường sư phạm tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp Chí Khoa học ĐHSP TP.HCM*, Số 11(77). [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.0.11\(77\).1486\(2015\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.0.11(77).1486(2015))
7. **Lê Thị Vũ Huyền, Trần , T. H. , Cao , T. P. D. , & Nguyễn , T. H. . (2024).** Rối loạn lo âu ở sinh viên y học dự phòng trường đại học y hà nội năm 2023 và một số yếu tố liên quan. *Tạp Chí Y học Việt Nam*, 535(1). <https://doi.org/10.51298/vmj.v535i1.8546>
8. **Lê Thị Thanh Hoa, Nguyễn, Đức A., Trương, T. T. D., Phạm, M. H., Hoàng, T. L. C., & Nguyễn, N. A. (2024).** Thực trạng rối loạn lo âu xã hội ở sinh viên chính quy năm thứ nhất trường đại học y – dược, đại học thái nguyên năm 2023. *Tạp Chí Y học Việt Nam*, 539(2). <https://doi.org/10.51298/vmj.v539i2.9811>.

HIỆU QUẢ CỦA KẾT HỢP ĐA PHƯƠNG THỨC: ĐIỀU TRỊ NỘI KHOA VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG VẬN ĐỘNG Ở BỆNH NHÂN SUY HÔ HẤP CẤP DO TỔN THƯƠNG TỬ CỐ

Phan Minh Hoàng¹, Nguyễn Tùng Lâm^{1,2}, Lê Nguyên Ngọc Thảo¹, Trần Phạm Thanh Duy^{1,2}, Huỳnh Trung Cang¹, Đoàn Lê Minh Hạnh^{1,2}

TÓM TẮT

Tổn thương tủy sống vùng cổ thường gây gián đoạn đường dẫn truyền thần kinh từ não đến các cơ hô hấp, dẫn đến liệt cơ hoành và các cơ hô hấp khác. Những bệnh nhân bị tổn thương tủy sống vùng cổ có nguy cơ không thể tự duy trì thông khí, thường cần hỗ trợ thở máy dài hạn. Tuy nhiên, việc phụ thuộc vào máy thở kéo dài có thể dẫn đến các biến chứng nghiêm trọng như viêm phổi thở máy, sẹo hẹp khí quản, rò khí quản thực quản, tràn khí màng phổi, ngộ độc oxy, tổn thương phổi do thở máy, xẹp phổi, thuyên tắc huyết khối và thậm chí tử vong. Bên cạnh đó tình trạng yếu liệt của các cơ hô hấp dẫn đến việc cai máy thở cho bệnh nhân khó khăn hơn rất nhiều và dễ dẫn đến các biến cố trong lúc cai máy thở như suy hô hấp giảm oxy máu, suy hô hấp tăng CO₂ máu, xẹp phổi do tắc đờm, viêm phổi thở máy. Đối với những

trường hợp này, việc kết hợp đa phương thức: điều trị nội khoa, vật lý trị liệu và phục hồi chức năng sẽ cải thiện kết cục lâm sàng, giảm các biến chứng và giúp bệnh nhân có cơ hội hồi phục. Trong báo cáo này, chúng tôi trình bày một trường hợp suy hô hấp phụ thuộc máy thở trong 2 năm do viêm tủy cắt ngang từ C1 đến D2 được chuyển từ một bệnh viện tỉnh đến bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp. Quá trình cai máy gặp khó khăn do tình trạng tăng tiết đờm, viêm phổi, xẹp phổi và hôn mê do suy hô hấp tăng CO₂ máu. Bệnh nhân trải qua liệu trình cai máy kéo dài, điều trị nội khoa tích cực theo phác đồ, kết hợp vật lý trị liệu và phục hồi chức năng. Sau 6 tháng điều trị phối hợp đa phương thức, bệnh nhân đã cai được hoàn toàn máy thở và xuất viện với tình trạng lâm sàng ổn định.

Từ khóa: tổn thương tủy sống cổ, suy hô hấp, thở máy, lệ thuộc máy thở, cai máy thở, viêm phổi, xẹp phổi, phục hồi chức năng, vật lý trị liệu

SUMMARY

CLINICAL CASE REPORT: EFFECTIVENESS OF MULTI-MODAL COMBINATION BETWEEN MEDICAL TREATMENT AND MOTOR FUNCTION REHABILITATION IN A PATIENT WITH ACUTE RESPIRATORY FAILURE

¹Bệnh viện Phục hồi chức năng-Điều trị bệnh nghề nghiệp.

²Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Tùng Lâm

Email: lamnt@pnt.edu.vn

Ngày nhận bài: 7.01.2025

Ngày phản biện khoa học: 13.2.2025

Ngày duyệt bài: 14.3.2025